

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH  
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

**CÔNG BỐ**  
**THÔNG TIN VỀ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN**  
**TỈNH BẮC NINH THÁNG 8 NĂM 2026**  
(Số: 09/2026/CBGLS-XD-TC ngày 04 tháng 9 năm 2026)

Bắc Ninh, tháng 9 năm 2026

Số: 09/2026/CBGLS-XD-TC

Bắc Ninh, ngày 04 tháng 9 năm 2026

## **CÔNG BỐ**

### **Thông tin về giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh tháng 8 năm 2026**

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15 ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH13 ngày 19/6/2023;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ về quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Trên cơ sở thông tin giá được cung cấp bởi các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, Liên Sở: Xây dựng - Tài chính công bố thông tin giá bình quân một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 8 năm 2026 tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh làm cơ sở cho các chủ đầu tư, các tổ chức và cá nhân có liên quan tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ (*chi tiết tại Phụ lục kèm theo văn bản này*). Những loại vật tư, vật liệu xây dựng khác tham khảo Công bố giá số 08/2026/CBGLS-XD-TC ngày 06/8/2026 của liên Sở Xây dựng - Tài chính.

Đối với các dự án, các công trình, hạng mục công trình đã và đang triển khai hiện nay trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh, việc xử lý chuyển tiếp trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng thực hiện theo các quy định tại Điều 36, Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ.

Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá vật liệu, chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình được thu thập, tổng hợp, phân tích, đánh giá lựa chọn trên cơ sở tham khảo các nguồn thông tin về giá vật liệu xây dựng theo hướng dẫn tại Phụ lục II Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ Xây dựng hướng dẫn khảo sát, thu thập, công bố thông tin về giá vật liệu xây dựng. Việc lựa chọn giá vật liệu xây dựng phải khách quan,

minh bạch, đảm bảo hiệu quả của dự án, đồng thời kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng và Sở Tài chính để cập nhật dữ liệu.

Chủ đầu tư, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan khi lập, thẩm tra, thẩm định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào thời điểm, địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế và quy định quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật tư, vật liệu hợp lý, xác định giá vật tư, vật liệu phù hợp với mặt bằng thị trường, đảm bảo mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí. Tùy thuộc các điều kiện cụ thể của dự án, công trình liên quan đến yêu cầu về vật liệu xây dựng, chủ đầu tư lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm hiệu quả.

Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong việc xác định giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo chính xác, hiệu quả, phù hợp với giá thị trường, chống thất thoát trong đầu tư xây dựng./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh (b/c);
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Các Sở ngành liên quan;
- UBND các xã, phường;
- GD, PGD Sở XD, Sở TC;
- Công TTĐT Sở XD;
- Lưu: VT, QL, KTKH Nnh.

**T/M SỞ TÀI CHÍNH  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đình Huân**

**T/M SỞ XÂY DỰNG  
KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Lê Quang Minh**



PHỤ LỤC 1

THÔNG TIN GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRONG LĨNH VỰC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC NINH  
THÁNG 8 NĂM 2026

(Kèm theo Công bố số 09/2026/CBGLS-XD-TC ngày 04/9/2026 của liên Sở Xây dựng-Tài chính)

| STT | Nhóm vật liệu                                                                                                                             | Tên vật liệu/loại vật liệu | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách           | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                       | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|---------------------|--------------------|--------------|----------|----------------------|----------------------------------|---------|------------------------------|
| I   | VẬT LIỆU CÁT (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua, không bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình) |                            |                |                     |                    |              |          |                      |                                  |         |                              |
| 1   | Bến bãi trên tuyến Sông Cầu (đoạn tuyến từ Sông Thái Bình đến khu vực cầu Vát, tỉnh Bắc Ninh)                                             |                            |                |                     |                    |              |          |                      |                                  |         |                              |
|     |                                                                                                                                           | Cát san lấp                | m <sup>3</sup> | QCVN16:2023/BXD     | Đen                |              | Việt Nam | Không                | Không bao gồm chi phí vận chuyển |         | 250.000                      |
|     |                                                                                                                                           | Cát xây trát               | m <sup>3</sup> |                     | Loại 1             |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 313.000                      |
|     |                                                                                                                                           | Cát xây trát               | m <sup>3</sup> |                     | Loại 2             |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 274.545                      |
|     |                                                                                                                                           | Cát vàng                   | m <sup>3</sup> |                     | Loại 1             |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 720.000                      |
|     |                                                                                                                                           | Cát vàng                   | m <sup>3</sup> |                     | Loại 2             |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 650.000                      |
|     |                                                                                                                                           | Sỏi                        | m <sup>3</sup> |                     | (1x2; 2x4; 4x6) cm |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 602.500                      |
| 2   | Bến bãi trên tuyến Sông Thái Bình ( đoạn tuyến từ Lục Đầu Giang đến khu vực Cầu Trung Kênh, tỉnh Bắc Ninh)                                |                            |                |                     |                    |              |          |                      |                                  |         |                              |
|     |                                                                                                                                           | Cát san lấp                | m <sup>3</sup> |                     | Đen                |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 230.000                      |
|     |                                                                                                                                           | Cát xây trát               | m <sup>3</sup> |                     | Loại 1             |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 290.000                      |
|     |                                                                                                                                           | Cát vàng                   | m <sup>3</sup> |                     | Loại 1             |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 743.333                      |
|     |                                                                                                                                           | Cát vàng                   | m <sup>3</sup> |                     | Loại 2             |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 650.000                      |
|     |                                                                                                                                           | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> |                     | (1x2)cm            |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 680.000                      |
|     |                                                                                                                                           |                            | m <sup>3</sup> |                     |                    |              | Việt Nam | Không                |                                  |         |                              |

| STT | Nhóm vật liệu                                                                                                    | Tên vật liệu/loại vật liệu | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                       | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|---------------------|----------|--------------|----------|----------------------|----------------------------------|---------|------------------------------|
|     |                                                                                                                  | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> |                     | (2x4) cm |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 680.000                      |
|     |                                                                                                                  | Sỏi                        | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 730.000                      |
|     |                                                                                                                  | Cát nghiền Bê tông         | m <sup>3</sup> |                     |          |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 550.000                      |
| 3   | Bến bãi trên tuyến Sông Đuống (đoạn tuyến từ cầu Bình Than đến khu vực cầu Kinh Dương Vương, tỉnh Bắc Ninh)      |                            |                |                     |          |              |          |                      |                                  |         |                              |
|     |                                                                                                                  | Cát san lấp                | m <sup>3</sup> |                     | Đen      |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 215.000                      |
|     |                                                                                                                  | Cát xây trát               | m <sup>3</sup> |                     | Loại 1   |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 258.333                      |
|     |                                                                                                                  | Cát xây trát               | m <sup>3</sup> |                     | Loại 2   |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 230.000                      |
|     |                                                                                                                  | Cát vàng                   | m <sup>3</sup> |                     | Loại 1   |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 675.000                      |
|     |                                                                                                                  | Cát vàng                   | m <sup>3</sup> |                     | Loại 2   |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 557.500                      |
|     |                                                                                                                  | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> |                     | (1x2)cm  |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 659.286                      |
|     |                                                                                                                  | Cấp phối đá dăm            | m <sup>3</sup> |                     | Loại 1   |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 600.000                      |
|     |                                                                                                                  | Cấp phối đá dăm            | m <sup>3</sup> |                     | Loại 2   |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 529.000                      |
|     |                                                                                                                  | Sỏi                        | m <sup>3</sup> |                     | Loại 1   |              | Việt Nam | Không                |                                  |         | 700.000                      |
| 4   | Bến bãi trên tuyến Sông Lục Nam (đoạn tuyến từ Sông Thái Bình đến khu vực cầu Nam Dương (Cầu Chũ) tỉnh Bắc Ninh) |                            |                |                     |          |              |          |                      |                                  |         |                              |
|     |                                                                                                                  | Cát san lấp                | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    |          |              |          | Không                | Không bao gồm chi phí vận chuyển |         | 278.333                      |
|     |                                                                                                                  | Cát xây trát               | m <sup>3</sup> |                     |          |              |          | Không                |                                  |         | 440.000                      |
|     |                                                                                                                  | Cát xây trát               | m <sup>3</sup> |                     |          |              |          | Không                |                                  |         | 384.000                      |
|     |                                                                                                                  | Cát vàng                   | m <sup>3</sup> |                     |          |              |          | Không                |                                  |         | 807.500                      |

| STT                                                                                                                                         | Nhóm vật liệu                                                                                      | Tên vật liệu/loại vật liệu | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách           | Nhà sản xuất                                                        | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                       | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|---------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------------|---------|------------------------------|
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Cát vàng                   | m <sup>3</sup> |                     | Loại 2             |                                                                     | Việt Nam | Không                |                                  |         | 675.000                      |
| 5                                                                                                                                           | Bến bãi trên tuyến Sông Thương (đoạn tuyến từ Sông Thái Bình đến khu vực cầu Bồ Hạ, tỉnh Bắc Ninh) |                            |                |                     |                    |                                                                     |          |                      |                                  |         |                              |
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Cát xây trát               | m <sup>3</sup> |                     | Loại 1             |                                                                     | Việt Nam | Không                |                                  |         | 279.444                      |
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Cát xây trát               | m <sup>3</sup> |                     | Loại 2             |                                                                     | Việt Nam | Không                |                                  |         | 250.000                      |
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Cát vàng                   | m <sup>3</sup> |                     | Loại 1             |                                                                     | Việt Nam | Không                |                                  |         | 796.000                      |
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Cát vàng                   | m <sup>3</sup> |                     | Loại 2             |                                                                     | Việt Nam | Không                |                                  |         | 685.000                      |
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Sỏi                        | m <sup>3</sup> |                     | (1x2; 2x4; 4x6) cm |                                                                     | Việt Nam | Không                |                                  |         | 711.667                      |
| II VẬT LIỆU ĐÁ (Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua, không bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình) |                                                                                                    |                            |                |                     |                    |                                                                     |          |                      |                                  |         |                              |
| 1                                                                                                                                           | Công ty TNHH Tiến Long (thôn Đồng Ngẫu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn)                                |                            |                |                     |                    |                                                                     |          |                      |                                  |         |                              |
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | (1x2) cm           | Công ty TNHH Tiến Long (thôn Đồng Ngẫu, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn) | Việt Nam | Không                | Không bao gồm chi phí vận chuyển |         | 360.000                      |
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | (2x4) cm           |                                                                     | Việt Nam | Không                |                                  |         | 360.000                      |
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | (4x6) cm           |                                                                     | Việt Nam | Không                |                                  |         | 360.000                      |
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | (0,5x1) cm         |                                                                     | Việt Nam | Không                |                                  |         | 340.000                      |
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Đá mặt                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | (0x0,5) cm         |                                                                     | Việt Nam | Không                |                                  |         | 340.000                      |
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Đá hộc                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    |                    |                                                                     | Việt Nam | Không                |                                  |         | 360.000                      |
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Cấp phối đá dăm            | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | Loại I             |                                                                     | Việt Nam | Không                |                                  |         | 350.000                      |
|                                                                                                                                             |                                                                                                    | Cấp phối đá dăm            | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | Loại II            |                                                                     | Việt Nam | Không                |                                  |         | 320.000                      |

| STT | Nhóm vật liệu                                                                       | Tên vật liệu/loại vật liệu | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách   | Nhà sản xuất                                                                         | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                       | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|---------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------------|---------|------------------------------|
|     |                                                                                     | Cát nghiền                 | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | ML:0-3mm   |                                                                                      | Việt Nam | Không                |                                  |         | 380.000                      |
|     |                                                                                     | Đất thái                   | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    |            |                                                                                      | Việt Nam | Không                |                                  |         | 140.000                      |
| 2   | Công ty TNHH khai thác mỏ Huyện Sơn (Mỏ đá thôn Lay 1, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn) |                            |                |                     |            |                                                                                      |          |                      |                                  |         |                              |
|     |                                                                                     | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | (1x2) cm   | Công ty TNHH khai thác mỏ Huyện Sơn (Mỏ đá thôn Lay 1, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn)  | Việt Nam | Không                | Không bao gồm chi phí vận chuyển |         | 290.909                      |
|     |                                                                                     | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | (2x4) cm   |                                                                                      | Việt Nam | Không                |                                  |         | 290.909                      |
|     |                                                                                     | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | (0x0,5) cm |                                                                                      | Việt Nam | Không                |                                  |         | 290.909                      |
|     |                                                                                     | Đá học                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    |            |                                                                                      | Việt Nam | Không                |                                  |         | 290.909                      |
|     |                                                                                     | Cấp phối đá dăm            | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | Loại I     |                                                                                      | Việt Nam | Không                |                                  |         | 263.636                      |
|     |                                                                                     | Cấp phối đá dăm            | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | Loại II    |                                                                                      | Việt Nam | Không                |                                  |         | 200.000                      |
| 3   | Công ty Cổ phần khai thác đá Đồng Tiến (Lân Lương III, xã Thiện Tân, tỉnh Lạng Sơn) |                            |                |                     |            |                                                                                      |          |                      |                                  |         |                              |
|     |                                                                                     | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | (1x2) cm   | Công ty Thuận Phát TNHH An Yên Vượng (Mỏ Chằm Đèo Phiếu, xã Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn) | Việt Nam | Không                | Không bao gồm chi phí vận chuyển |         | 309.091                      |
|     |                                                                                     | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | (2x4) cm   |                                                                                      | Việt Nam | Không                |                                  |         | 309.091                      |
|     |                                                                                     | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | (0x0,5) cm |                                                                                      | Việt Nam | Không                |                                  |         | 309.091                      |
|     |                                                                                     | Đá học                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    |            |                                                                                      | Việt Nam | Không                |                                  |         | 309.091                      |
|     |                                                                                     | Cấp phối đá dăm            | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | Loại I     |                                                                                      | Việt Nam | Không                |                                  |         | 281.818                      |
|     |                                                                                     | Cấp phối đá dăm            | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | Loại II    |                                                                                      | Việt Nam | Không                |                                  |         | 227.273                      |

| STT | Nhóm vật liệu                                                                    | Tên vật liệu/loại vật liệu | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách           | Nhà sản xuất                                                                     | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                       | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|----------------|---------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|----------------------------------|---------|------------------------------|
| 4   | Công ty Cổ phần đá Đồng Mô (Thôn Đoàn Kết, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)           |                            |                |                     |                    |                                                                                  |          |                      |                                  |         |                              |
|     |                                                                                  | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | (1x2) cm           | Công ty Cổ phần Đá Đồng Mô (thôn Đoàn Kết, xã Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn)           | Việt Nam | Không                | Không bao gồm chi phí vận chuyển |         | 263.000                      |
|     |                                                                                  | Đá dăm                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | (2x3, 2x4, 4x6) cm |                                                                                  | Việt Nam | Không                |                                  |         | 254.000                      |
|     |                                                                                  | Bột đá                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    |                    |                                                                                  | Việt Nam | Không                |                                  |         | 272.000                      |
|     |                                                                                  | Đá học                     | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    |                    |                                                                                  | Việt Nam | Không                |                                  |         | 235.000                      |
|     |                                                                                  | Cấp phối đá dăm            | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | Loại I             |                                                                                  | Việt Nam | Không                |                                  |         | 251.000                      |
|     |                                                                                  | Cấp phối đá dăm            | m <sup>3</sup> | QCVN16: 2023/BXD    | Loại II            |                                                                                  | Việt Nam | Không                |                                  |         | 213.000                      |
| 5   | Công ty TNHH An Thuận Phát Yên Vượng (thôn Sơn Đông, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn) |                            |                |                     |                    |                                                                                  |          |                      |                                  |         |                              |
|     |                                                                                  | Đá dăm                     | Tấn            | QCVN16: 2023/BXD    | (1x2) cm           | Công ty TNHH An Thuận Phát Yên Vượng (thôn Sơn Đông, xã Cai Kinh, tỉnh Lạng Sơn) | Việt Nam | Không                | Không bao gồm chi phí vận chuyển |         | 253.300                      |
|     |                                                                                  | Đá dăm                     | Tấn            | QCVN16: 2023/BXD    | (2x4) cm           |                                                                                  | Việt Nam | Không                |                                  |         | 253.300                      |
|     |                                                                                  | Đá dăm                     | Tấn            | QCVN16: 2023/BXD    | (4x6) cm           |                                                                                  | Việt Nam | Không                |                                  |         | 253.300                      |
|     |                                                                                  | Đá học                     | Tấn            | QCVN16: 2023/BXD    |                    |                                                                                  | Việt Nam | Không                |                                  |         | 265.400                      |
|     |                                                                                  | Đá mặt                     | Tấn            | QCVN16: 2023/BXD    | (0x0,5) cm         |                                                                                  | Việt Nam | Không                |                                  |         | 253.300                      |
|     |                                                                                  | Cấp phối đá dăm            | Tấn            | QCVN16: 2023/BXD    | Loại I             |                                                                                  | Việt Nam | Không                |                                  |         | 246.000                      |

[illegible]



| STT                | Nhóm vật liệu                                | Tên vật liệu/loại vật liệu                          | Đơn vị tính    | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách    | Nhà sản xuất                                                                                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                            | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|--------------------|----------------------------------------------|-----------------------------------------------------|----------------|---------------------|-------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|
|                    | Vật liệu khác                                | Đất đồi san lấp (Hệ số nở rời 1,29)                 | m <sup>3</sup> | TCVN 4201:2012      | Đất san nền | Công ty TNHH thương mại khoáng sản An Bình (Khu vực Quán Giếng, thôn Ngạc Lâu, xã Nghĩa Phương, tỉnh Bắc Ninh) | Việt Nam | Không                | Không bao gồm chi phí vận chuyển                                      |         | 80.000                       |
| <b>IV SẮT THÉP</b> |                                              |                                                     |                |                     |             |                                                                                                                |          |                      |                                                                       |         |                              |
| 1                  | <b>Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên</b> |                                                     |                |                     |             |                                                                                                                |          |                      |                                                                       |         |                              |
|                    |                                              | <i>Thép tròn cuộn, thép cây</i>                     |                |                     |             |                                                                                                                |          |                      |                                                                       |         |                              |
|                    | Thép xây dựng                                | Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CT3, CB240-T.            | kg             | QCVN07:2019/B KHCN  |             | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên                                                                          | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 14.850                       |
|                    | Thép xây dựng                                | Thép vằn D8 cuộn SD295A, CB300-V                    | kg             | QCVN07:2019/B KHCN  |             | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên                                                                          | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 14.850                       |
|                    | Thép xây dựng                                | Thép thanh vằn D9 cây L=11,7m SD295A, CB300-V       | kg             | QCVN07:2019/B KHCN  |             | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên                                                                          | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.550                       |
|                    | Thép xây dựng                                | Thép vằn D10 cuộn CT5, SD295A, CB300-V              | kg             | QCVN07:2019/B KHCN  |             | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên                                                                          | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 14.900                       |
|                    | Thép xây dựng                                | Thép thanh vằn D10 cây L=11,7m CT5, SD295A, Gr40    | kg             | QCVN07:2019/B KHCN  |             | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên                                                                          | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.500                       |
|                    | Thép xây dựng                                | Thép thanh vằn D12 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V | kg             | QCVN07:2019/B KHCN  |             | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên                                                                          | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.300                       |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                                        | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                            | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn D14 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V               | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.250                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn D16 cây L=11,7m CT5, SD295A, Gr40                  | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.250                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn D18÷D40 cây L=11,7m CT5, SD295A, CB300-V           | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.250                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn D10 cây CB300-V, CB400-V, CB500-V                  | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.600                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn D12 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V                  | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.400                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn D14÷D40 cây L=11,7m, CB400-V, CB500-V, CB300-V D16 | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.350                       |
|     |               | <b>Thép hình các loại</b>                                         |             |                     |          |                                       |          |                      |                                                                       |         |                              |
|     | Thép xây dựng | Thép góc L40 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m                      | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.550                       |
|     | Thép xây dựng | Thép góc L50 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m                      | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.350                       |
|     | Thép xây dựng | Thép góc L60 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m                      | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.350                       |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu                          | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                            | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|
|     | Thép xây dựng | Thép góc L63÷L65 SS400, CT38, CT42 L=6m, 9m, 12m    | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.300                       |
|     | Thép xây dựng | Thép góc L70÷L80 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m   | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.250                       |
|     | Thép xây dựng | Thép góc L90 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m       | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.400                       |
|     | Thép xây dựng | Thép góc L100 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m      | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.400                       |
|     | Thép xây dựng | Thép góc L120÷L130 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 16.650                       |
|     | Thép xây dựng | Thép góc L150, SS400, L=6m, 9m, 12m                 | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 17.000                       |
|     | Thép xây dựng | Thép góc L100 SS540, L=6m, 9m, 12m                  | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 17.000                       |
|     | Thép xây dựng | Thép góc L120÷L130 SS540, L=6m, 9m, 12m             | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 17.000                       |
|     | Thép xây dựng | Thép góc L150 SS540, L=6m, 9m, 12m                  | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 17.200                       |
|     | Thép xây dựng | Thép C8÷C10 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m        | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.350                       |

| STT | Nhóm vật liệu                      | Tên vật liệu/loại vật liệu                | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                                | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|-----|------------------------------------|-------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------------------|----------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|
|     | Thép xây dựng                      | Thép C12 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua     |         | 15.400                       |
|     | Thép xây dựng                      | Thép C14 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua     |         | 15.850                       |
|     | Thép xây dựng                      | Thép C15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua     |         | 15.850                       |
|     | Thép xây dựng                      | Thép C16 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua     |         | 15.850                       |
|     | Thép xây dựng                      | Thép I10 SS400, L=6m, 9m, 12m             | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua     |         | 16.000                       |
|     | Thép xây dựng                      | Thép I12 SS400, L=6m, 9m, 12m             | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua     |         | 15.950                       |
|     | Thép xây dựng                      | Thép I15 SS400, CT38, CT42, L=6m, 9m, 12m | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển của bên mua     |         | 16.200                       |
| 2   | <b>Công ty Cổ phần Thép Việt ý</b> |                                           |             |                     |          |                                       |          |                      |                                                                           |         |                              |
|     | Thép xây dựng                      | Thép tròn trơn D6, D8 cuộn CB240T         | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần Thép Việt ý           | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.200                       |
|     | Thép xây dựng                      | Thép thanh vằn D10 CB300-V                | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần Thép Việt ý           | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.350                       |

| STT      | Nhóm vật liệu                           | Tên vật liệu/loại vật liệu                                             | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                                | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|----------|-----------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------|---------------------------------------|----------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|
|          | Thép xây dựng                           | Thép thanh vằn D10 CB400-V, CB500-V                                    | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần Thép Việt ý           | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.550                       |
|          | Thép xây dựng                           | Thép thanh vằn D12 CB300-V                                             | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần Thép Việt ý           | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.250                       |
|          | Thép xây dựng                           | Thép thanh vằn D12 CB400-V, CB500-V                                    | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần Thép Việt ý           | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.450                       |
|          | Thép xây dựng                           | Thép thanh vằn D13-D32 cây CB300-V                                     | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần Thép Việt ý           | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.200                       |
|          | Thép xây dựng                           | Thép thanh vằn D13-D32 CB400-V, CB500-V                                | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần Thép Việt ý           | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.350                       |
|          | Thép xây dựng                           | Thép thanh vằn D36 CB400-V, CB500-V                                    | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần Thép Việt ý           | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.550                       |
|          | Thép xây dựng                           | Thép thanh vằn D40 CB400-V, CB500-V                                    | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty Cổ phần Thép Việt ý           | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.650                       |
| <b>3</b> | <b>Công ty CP tập đoàn VAS Nghi Sơn</b> |                                                                        |             |                     |          |                                       |          |                      |                                                                           |         |                              |
|          | Thép xây dựng                           | Thép thanh tròn trơn dạng cuộn, đường kính 6 mm-8 mm. Mác thép CB240-T | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 14.270                       |
|          | Thép xây dựng                           | Thép thanh vằn dạng cuộn, đường kính 8 mm. Mác thép CB300-V            | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 14.370                       |

**4 Công ty TNHH NatSteel Vina**

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất               | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                                | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|-----|---------------|--------------------------------|-------------|---------------------|----------|----------------------------|----------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|
|     | Thép xây dựng | Thép cuộn tròn trơn d6 CB240-T | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.370                       |
|     | Thép xây dựng | Thép cuộn tròn trơn d8 CB240-T | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.370                       |
|     | Thép xây dựng | Thép cuộn vằn d8 CB300-V       | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.370                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d9 CB300-V      | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.820                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d10 CB300-V     | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.820                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d12 CB300-V     | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.620                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d14 CB300-V     | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.620                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d16 CB300-V     | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.620                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d18 CB300-V     | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.620                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d20 CB300-V     | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.620                       |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất               | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                                | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|-----|---------------|----------------------------|-------------|---------------------|----------|----------------------------|----------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d22 CB300-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.620                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d25 CB300-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.620                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d10 CB400-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 16.120                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d12 CB400-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.920                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d14 CB400-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.920                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d16 CB400-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.920                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d18 CB400-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.920                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d20 CB400-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.920                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d22 CB400-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.920                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d25 CB400-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.920                       |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách | Nhà sản xuất               | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                                | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|-----|---------------|----------------------------|-------------|---------------------|----------|----------------------------|----------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d28 CB400-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.920                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d32 CB400-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 15.920                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d10 CB500-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 16.220                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d12 CB500-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 16.020                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d14 CB500-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 16.020                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d16 CB500-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 16.020                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d18 CB500-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 16.020                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d20 CB500-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 16.020                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d22 CB500-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 16.020                       |
|     | Thép xây dựng | Thép thanh vằn d25 CB500-V | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |          | Công ty TNHH NatSteel Vina | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 16.020                       |

| STT      | Nhóm vật liệu                                          | Tên vật liệu/loại vật liệu   | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách             | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                                                                | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|----------|--------------------------------------------------------|------------------------------|-------------|---------------------|----------------------|------------------------------------|----------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------|------------------------------|
|          | Thép xây dựng                                          | Thép thanh vằn d28 CB500-V   | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |                      | Công ty TNHH NatSteel Vina         | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 16.020                       |
|          | Thép xây dựng                                          | Thép thanh vằn d32 CB500-V   | kg          | QCVN07:2019/B KHCN  |                      | Công ty TNHH NatSteel Vina         | Việt Nam | Không                | Giá bán đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển của bên mua |         | 16.020                       |
| <b>V</b> | <b>NHỰA ĐƯỜNG (Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex)</b> |                              |             |                     |                      |                                    |          |                      |                                                                           |         |                              |
|          | Vật liệu khác                                          | Nhựa đường 60/70- Xá         | kg          |                     | Loại nhựa đường - Xá | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Việt Nam | Không                | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                            |         | 19.500                       |
|          | Vật liệu khác                                          | Nhựa đường nhũ tương CRSI-Xá | kg          |                     | Loại nhựa đường - Xá | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Việt Nam | Không                | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                            |         | 15.200                       |
|          | Vật liệu khác                                          | Nhựa đường nhũ tương CSSI-Xá | kg          |                     | Loại nhựa đường - Xá | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Việt Nam | Không                | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                            |         | 16.700                       |
|          | Vật liệu khác                                          | Nhũ tương gốc Axít 60% - Xá  | kg          |                     | Loại nhựa đường - Xá | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Việt Nam | Không                | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                            |         | 15.800                       |
|          | Vật liệu khác                                          | Nhựa đường polime PMB 1-Xá   | kg          |                     | Loại nhựa đường - Xá | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Việt Nam | Không                | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                            |         | 27.000                       |
|          | Vật liệu khác                                          | Nhựa đường polime PMB 3-Xá   | kg          |                     | Loại nhựa đường - Xá | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Việt Nam | Không                | Giá chưa có chi phí vận chuyển                                            |         | 27.300                       |

| STT | Nhóm vật liệu | Tên vật liệu/loại vật liệu     | Đơn vị tính | Tiêu chuẩn kỹ thuật | Quy cách               | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển                     | Ghi chú | Đơn giá chưa thuế VAT (đồng) |
|-----|---------------|--------------------------------|-------------|---------------------|------------------------|------------------------------------|----------|----------------------|--------------------------------|---------|------------------------------|
|     | Vật liệu khác | Nhựa đường lòng MC70- Xá       | kg          |                     | Loại nhựa đường - Xá   | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Việt Nam | Không                | Giá chưa có chi phí vận chuyển |         | 29.900                       |
|     | Vật liệu khác | Nhựa đường 60/70- Phuy         | kg          |                     | Loại nhựa đường - phuy | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Việt Nam | Không                | Giá chưa có chi phí vận chuyển |         | 20.700                       |
|     | Vật liệu khác | Nhựa đường nhũ tương CRSI-Phuy | kg          |                     | Loại nhựa đường - phuy | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Việt Nam | Không                | Giá chưa có chi phí vận chuyển |         | 17.600                       |
|     | Vật liệu khác | Nhựa đường nhũ tương CSSI-Phuy | kg          |                     | Loại nhựa đường - phuy | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Việt Nam | Không                | Giá chưa có chi phí vận chuyển |         | 19.200                       |
|     | Vật liệu khác | Nhựa đường lòng MC70-Phuy      | kg          |                     | Loại nhựa đường - phuy | Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex | Việt Nam | Không                | Giá chưa có chi phí vận chuyển |         | 32.400                       |

